

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2022/DS-ST**

Ngày: 29-4-2022

V/v: “*Tranh chấp*

*Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh Xuân

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Sóng Thành

2. Ông Huỳnh Việt Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2020, về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Trần Quốc H**, sinh năm: 1992;

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Ông **Sin Thoại Khoa T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2020).

**2. Bị đơn:** Bà **Lê Thị Thanh H**, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền bà H:* Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1994. Địa chỉ: Đ, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2020).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Ông **Trần Xuân C**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.2 Bà **Vũ Thị O**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông **Nguyễn Nhật Minh C**, sinh năm 1997. Địa chỉ: khu phố N, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/7/2020).

*(Ông T, ông T, ông C xin vắng mặt; ông C vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đại diện nguyên đơn ông Sin Thoại Khoa T trình bày:**

Vào các năm 2018, 2019 ông Trần Quốc H (viết tắt là ông H) đã cho bà Lê Thị Thanh H (viết tắt là bà H) vay tổng số tiền gốc 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), cụ thể:

Lần 1: Ngày 14/11/2018, ông H cho bà H vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), mục đích vay theo bà H trình bày là để trả tiền mua đất, còn thực tế bà H làm gì không rõ. Bà H có viết giấy vay nợ cho ông H, thời hạn vay từ ngày 14/11/2018 đến 14/12/2018, trong giấy nợ bà H không ghi có trả lãi nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, bà H đã trả lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 12/2019 cho ông H được 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng), sau đó bà H không còn trả lãi thêm nữa.

Lần 2: Ngày 12/8/2019, ông H cho bà H vay tiếp 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mục đích vay để mua đất. Bà H có viết giấy vay nợ cho ông H, thời hạn vay các bên thỏa thuận là một đến hai tháng nhưng không ghi trong giấy nợ, trong giấy nợ không ghi có trả lãi nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, bà H đã trả lãi được 03 tháng là 9.000.000đ (Chín triệu đồng), sau đó bà H không còn trả lãi thêm nữa.

Kể từ tháng 12/2019, do bà H không tiếp tục trả lãi nên ông H đã yêu cầu bà H phải trả toàn bộ số nợ nhưng bà H trốn tránh. Do vậy, ông H phải khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và ông C có trách nhiệm liên đới trả số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án ông H yêu cầu một mình bà H có trách nhiệm trả nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) trừ số tiền lãi bà H đã trả là 81.000.000đ còn lại 219.000.000đ và tiền lãi theo quy định kể từ thời điểm bà H vay tiền đến khi xét xử sơ thẩm tạm tính là 90.548.000đ.

Ông H yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/8/2020 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là 1813,0m<sup>2</sup> Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 117, tờ Bản đồ địa chính số 22 tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng

đất số CS 65801 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thị Thanh H và ông Trần Xuân C ngày 01/7/2019) để đảm bảo thi hành án.

***\* Theo đại diện bị đơn ông Nguyễn Hữu Trình bày:***

Bà H thừa nhận có vay của ông H tổng số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), cụ thể:

- Lần 1: Ngày 14/11/2018, bà vay số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), mục đích vay cá nhân. Bà H có viết Giấy vay nợ cho ông H, thời hạn vay từ ngày 14/11/2018 đến 14/12/2018, trong giấy nợ bà không ghi có trả lãi nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, bà đã trả lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 12/2019 cho ông H được 72.000.000đ (*Bảy mươi hai triệu đồng*), sau đó bà không còn trả lãi thêm nữa.

- Lần 2: Ngày 12/8/2019, bà vay tiếp số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), mục đích vay cá nhân. Bà có viết giấy vay nợ cho ông H, thời hạn vay các bên thỏa thuận là một đến hai tháng nhưng không ghi trong giấy nợ, trong giấy nợ bà không ghi có trả lãi nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, đến tháng 12/2019 bà H đã trả lãi cho ông H được 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), sau đó bà H không còn trả lãi thêm nữa.

Như vậy tổng cộng bà trả lãi được 81.000.000đ (*Tám mươi một triệu đồng*). Nay ông H yêu cầu bà có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi thì bà đồng ý trả cho ông H nhưng đề nghị ông H trừ số tiền lãi bà đã trả là 81.000.000đ vào nợ gốc còn lại nợ 219.000.000đ. Đối với yêu cầu trả lãi thì bà không đồng ý trả lãi kể từ thời điểm vay mà bà chỉ đồng ý trả từ thời điểm ông H khởi kiện là ngày 20/4/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Bà đồng ý chịu trách nhiệm một mình trả nợ cho ông H.

Bà đã nhận được Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/8/2020 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là 1813,0m<sup>2</sup> Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 117, tờ Bản đồ địa chính số 22 tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CS 65801 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thị Thanh H và ông Trần Xuân C ngày 01/7/2019) do Tòa án tổng đạt nhưng không có thắc mắc khiếu nại gì.

***\* Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C trình bày:***

Ông và bà H có quan hệ hôn nhân hợp pháp, việc bà H vay số tiền 300.000.000đ của ông H vào thời gian nào thì ông không rõ vì khi bà H vay tiền không báo cho ông biết, bà H vay tiền xong sử dụng vào đâu thì ông không nắm. Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà H và ông có trách nhiệm liên đới trả nợ thì ông

không đồng ý vì khi bà H không dùng số tiền vay này phục vụ vào mục đích hôn nhân.

Ông không đồng ý với việc Tòa án áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/8/2020 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là 1813,0m<sup>2</sup> Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 117, tờ Bản đồ địa chính số 22 tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CS 65801 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thị Thanh H và ông Trần Xuân C ngày 01/7/2019) nhưng ông không khiếu nại Quyết định này.

***Theo đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C trình bày:***

Bà O là vợ hợp pháp của ông H, vào năm 2018-2019 ông H có cho bà H vay số tiền 300.000.000đ, đây là tài sản chung của vợ chồng bà O. Bà thừa nhận có nhận 81.000.000đ tiền lãi do bà H trả hàng tháng. Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà H trả nợ thì bà T với lời khai của ông H đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

***Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T :***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Nguyên đơn, Bị đơn không chấp hành đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H; buộc bà Lê Thị Thanh H phải trả cho ông H số tiền nợ gốc 219.000.000đ và lãi theo quy định. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Ông H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thanh H trả lại số tiền đã vay nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự xác định ông Trần Quốc H là nguyên đơn; Bà Lê Thị Thanh H là bị đơn; Ông Trần Xuân C, bà Vũ Thị O là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị Thanh H hiện đang cư trú tại ấp P, xã G, huyện T. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T

[3] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Sin Thoại Khoa T; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hữu T; Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O là ông Nguyễn Nhật Minh C có làm đơn xin được xét vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ chứng cứ, Thông báo hòa giải, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân C vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

[4.1] Đối với số tiền gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào các giấy vay tiền ngày 14/11/2018 và ngày 12/8/2019; bản tự khai của các đương sự, kết quả hòa giải và các chứng cứ khác thể hiện tại hồ sơ, đã có đủ cơ sở xác định vào ngày 14/11/2018 và ngày 12/8/2019 ông H có cho bà H vay tổng số tiền 300.000.000đ. Do vậy, việc ông H yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc 300.000.000đ là có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều T thừa nhận từ 2018 đến 2019 bà H đã trả được số tiền lãi tổng cộng là 81.000.000đ. Nay ông H đồng ý trừ số tiền lãi bà H đã trả vào tổng số tiền gốc và tính lãi theo quy định kể từ thời điểm vay nợ. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên được ghi nhận, cụ thể: Lần 1: 200.000.000đ - 72.000.000đ = 128.000.000đ; Lần 2: 100.000.000đ - 9.000.000đ = 91.000.000đ. Như vậy, số tiền gốc bà H còn nợ ông H là 219.000.000đ.

[4.2] Đối với yêu cầu trả lãi:

[4.2.1] Về mức lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận các bên có thỏa thuận trả lãi và trên thực tế bà H đã trả lãi cho ông H tổng cộng số tiền 81.000.000đ, thời gian trả lãi cuối cùng là tháng 12/2019 nên có cơ sở xác định các bên giao kết Hợp đồng vay có lãi.

[4.2.2] Về thời gian tính lãi: Ông H yêu cầu bà H trả lãi kể từ khi vay tiền đến ngày xét xử sơ thẩm vì số tiền lãi trả đã được trừ vào tiền gốc nên bà H phải trả lãi từ thời điểm vay, ông đồng ý điều chỉnh lại lãi theo quy định của pháp luật. Bà H đồng ý trả lãi cho ông H nhưng bà yêu cầu tính lãi kể từ thời điểm ông H khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vì đến thời điểm khởi kiện ông H mới thông báo yêu cầu bà trả nợ, về nội dung này Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với khoản vay 200.000.000đ, căn cứ vào Giấy nợ ngày 14/11/2018 các bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 14/11/2018 đến 14/12/2018) nên xác định hợp đồng vay có kỳ hạn. Căn cứ khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ

luật Dân sự buộc bà H phải trả lãi đối với hợp đồng vay có lãi có kỳ hạn. Thời gian tính lãi trong hạn từ ngày 14/11/2018 đến 14/12/2018 là 01 tháng; thời gian trả lãi chậm trả 14/12/2018 đến 29/4/2022 là 40 tháng 15 ngày, cụ thể:

- *Lãi trong hạn*:  $128.000.000đ \times 0.833\% \times 01 \text{ tháng} = 1.066.240đ(1)$ .

- *Lãi chậm trả*:  $128.000.000đ \times 1.2499\% \times 40T15N = 64.794.815đ(2)$ .

- Đối với khoản vay 100.000.000đ, căn cứ vào Giấy nợ ngày 12/8/2019 không ghi thời hạn vay nên xác định đây là Hợp đồng vay không kỳ hạn. Ông H cho rằng đến tháng 12/2019 vì bà H không trả lãi nên ông mới thông báo cho bà H phải trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án bà H cũng thừa nhận đến tháng 12/2019 bà không tiếp tục trả lãi cho ông H nữa nên có cơ sở xác định thời điểm ông H Thông báo cho bà H phải trả nợ là sau tháng 12/2019. Căn cứ vào hướng dẫn của điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liên kế của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Thời gian hợp lý” quy định tại ....Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”* thì yêu cầu thời điểm tính lãi của ông H có cơ sở chấp nhận. Ông H không yêu cầu bà H trả lãi quá hạn mà chỉ yêu cầu bà H phải chịu mức lãi 0.833% , đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên ghi nhận. Áp dụng Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự buộc bà H phải trả lãi cụ thể như sau: Thời gian tính lãi từ 12/12/2019 đến 29/4/2022 là 29 tháng 17 ngày .

$91.000.000đ \times 0.833\% \times 29 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 24.686.510đ(3)$ .

Tổng khoản lãi phải trả:  $(1) + (2) + (3) = 90.547.756đ$  (làm tròn 100đồng).

Từ nhận định trên, căn cứ theo qui định tại Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Quốc H. Buộc bị đơn là bà Lê Thị Thanh H phải có trách nhiệm trả số tiền 309.548.000đ (*Ba trăm lẻ chín triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 219.000.000đ và nợ lãi là 90.548.000đ.

[5] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Quốc H có yêu cầu ông Trần Xuân C có trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị Thanh H trả nợ cho ông H nhưng trước phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ông H trình bày chỉ yêu cầu một mình bị đơn là bà Lê Thị Thanh H có trách nhiệm trả nợ cho ông, đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên ghi nhận.

[6] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Vào ngày 12/8/2020, Tòa án có áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT

ngày 12/8/2020 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là 1813,0m<sup>2</sup> Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 117, tờ Bản đồ địa chính số 22 tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CS 65801 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thị Thanh H và ông Trần Xuân C ngày 01/7/2019). Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà H thừa nhận có vay và đồng ý trả số tiền 219.000.000đ cho ông H. Do vậy, để bảo đảm cho việc thi hành án cần tiếp tục áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/8/2020.

[7] Về án phí DS-ST: Bà Lê Thị Thanh H phải chịu 15.477.400đ án phí; Ông Trần Quốc H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, Điều 39, Điều 203, Điều 207, Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 .

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H.

Buộc bà Lê Thị Thanh H phải trả cho ông Trần Quốc H số tiền 309.548.000đ (*Ba trăm lẻ chín triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 219.000.000đ (*Hai trăm mười chín triệu đồng*); Tiền nợ lãi là 90.548.000đ (*Chín mươi triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

2. Tiếp tục áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/8/2020 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là 1813,0 m<sup>2</sup> Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 117, tờ Bản đồ địa chính số 22 tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CS 65801 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thị Thanh H và ông Trần Xuân C ngày 01/7/2019) để bảo đảm việc thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí DSST: Bà Lê Thị Thanh H phải chịu 15.477.400đ (*Mười lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng*) án phí; Ông Trần Quốc H được nhận lại số tiền 8.450.000đồng (*Tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008000 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thanh Xuân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



